

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ ĐỜI SỐNG TINH THẦN

DƯƠNG THỊ THU HƯƠNG*

1. Giới thiệu

Trong nhiều nghiên cứu về chất lượng sống, hạnh phúc hay sự hài lòng của con người về cuộc sống, bên cạnh các yếu tố thuộc về đời sống vật chất như hài lòng về thu nhập, tài sản, nghề nghiệp thì cũng có không ít các nghiên cứu đề cập đến sự hài lòng về đời sống tinh thần. Khi đạt đến một trình độ phát triển nhất định và đời sống vật chất không còn quá khó khăn thì đời sống tinh thần trở thành một trong những chỉ báo quan trọng để đánh giá chất lượng sống của một cộng đồng dân cư, một thành phố hay một quốc gia. Đời sống tinh thần có thể đánh giá ở 2 khía cạnh: thứ nhất là đánh giá mức độ phát triển và đáp ứng của dịch vụ và khả năng chi tiêu thực tế của người dân cho vấn đề chăm sóc đời sống tinh thần. Khía cạnh thứ hai là thực tế đánh giá, cảm nhận chủ quan của người dân về mức độ hài lòng như thế nào đối với đời sống tinh thần của bản thân trong điều kiện họ đang được hưởng. Có thể ở khía cạnh thứ nhất, Việt Nam còn thua kém rất nhiều các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên người Việt Nam luôn được đánh giá là có tinh thần lạc quan cao về mọi khía cạnh của cuộc sống. Với sự tự đánh giá một cách lạc quan về các khía cạnh của cuộc sống, năm 2010, Việt Nam được xếp thuộc vào nhóm 10 nước đứng đầu lạc quan nhất thế giới (Dân trí, 2011) do tổ chức nghiên cứu dư luận và xã hội của Pháp (BVA) thực hiện. Tại Việt Nam, trước đây chưa có một cuộc điều tra quy mô lớn nào về sự hài lòng của người dân về cuộc sống nói chung và khía cạnh đời sống tinh thần nói riêng. Phân tích kết quả dưới đây về sự hài lòng của người Việt Nam đối với khía cạnh đời sống tinh thần sẽ góp phần mô tả bức tranh tổng thể về sự tự đánh giá của chính người Việt Nam đối với một trong những khía cạnh quan trọng của cuộc sống, đó là đời sống tinh thần.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về sự hài lòng về cuộc sống bắt đầu trở nên phổ biến hơn ở nhiều nước trên thế giới. Từ năm 1978, hai tác giả là Shin và Johnson đã đưa ra quan điểm về sự hài lòng về cuộc sống. Các ông cho rằng đây là khái niệm có liên quan đến quá trình tự đánh giá và “là sự đánh giá toàn diện về chất lượng cuộc sống của một người có liên quan đến tiêu chí mà chính họ lựa chọn” (Johnson và Shin, 1978: 478) Như vậy, đánh giá về sự hài lòng sẽ phụ thuộc vào sự so sánh điều kiện, hoàn cảnh của một cá nhân với tiêu chuẩn tự bản thân họ đưa ra và cho là phù hợp với bản thân họ. Quan điểm này được vận dụng vào để xem xét về mức độ hài lòng với đời sống tinh thần trong cuộc điều tra nghiên cứu này. Mức độ hài lòng này sẽ được chính người được hỏi tự cảm nhận, đưa ra đánh giá dựa trên cơ sở và tiêu chuẩn do họ tự đặt ra, chứ không dựa trên cơ sở và tiêu chuẩn đưa ra từ phía nhà nghiên cứu.

* Ths, Khoa Xã hội học - Học viện Báo Chí và Tuyên truyền.

Thực tế hiện nay có khá nhiều các nghiên cứu về sự hài lòng trong cuộc sống nói chung nhưng lại không nhiều các nghiên cứu đề cập đến sự hài lòng về đời sống tinh thần. Thông thường các nghiên cứu thường cố gắng hướng tới việc xây dựng hay vận dụng các mô hình về sự hài lòng trong cuộc sống, trong đó cố gắng tìm hiểu các biến số tác động đến sự thay đổi về mức độ hài lòng của khách thể nghiên cứu. Một trong các mô hình được sử dụng khá phổ biến là mô hình của Campbell (1976). Ông đã đưa ra mô hình đề xuất tìm hiểu sự biến đổi của mức độ hài lòng trong cuộc sống dưới tác động của 2 nhóm biến số. Nhóm thứ nhất là những biến số nhân khẩu học như: giới tính, tuổi, vị trí kinh tế xã hội, tình trạng hôn nhân, số năm sống tại địa bàn. Nhóm thứ hai là những biến số thuộc về sự hài lòng về những khía cạnh nổi bật của cuộc sống như: công việc, sức khỏe, cuộc sống gia đình, con cái, mối quan hệ bạn bè ... Nhóm biến số thứ hai này một mặt chịu tác động của nhóm biến số thứ nhất, đồng thời tác động đến biến phụ thuộc là sự hài lòng về cuộc sống nói chung.

Vận dụng mô hình trên của Campbell, tác giả Yuwenying (1990) đã đi tìm hiểu sự hài lòng về cuộc sống của người Mỹ, gốc Trung Quốc. Kết quả từ cuộc nghiên cứu này cho thấy các yếu tố nhân khẩu học xã hội không có đóng góp đáng kể làm thay đổi mức độ hài lòng về cuộc sống nói chung mà sự thay đổi của nó phụ thuộc nhiều vào mức độ hài lòng về các khía cạnh cơ bản của đời sống.

Tìm hiểu về sự hài lòng đối với đời sống tinh thần thực tế mới chỉ được một số các nghiên cứu đề cập đến. Các nghiên cứu có chú trọng đến xem xét yếu tố tinh thần tác động đến sự hài lòng về cuộc sống thường là những nghiên cứu thực hiện với khách thể nghiên cứu là những người có vấn đề về sức khỏe hay nhóm tàn tật. Ví dụ như nghiên cứu mối quan hệ giữa hai biến số này đối với khách thể nghiên cứu là những bệnh nhân ung thư của tác giả Fabio (2010) hay nghiên cứu thực hiện đối với bệnh nhân ung thư vú của tác giả Walsh (2005). Những nghiên cứu khác nếu có đề cập đến khía đời sống tinh thần tác động đến sự hài lòng trong cuộc sống thường nhấn mạnh khía cạnh niềm tin và đời sống tôn giáo có liên quan đến sự hài lòng về cuộc sống. Ví dụ như nghiên cứu của David (1989) tìm hiểu hồi quy đa biến các khía cạnh của đời sống tinh thần mà chủ yếu là sự gắn kết cá nhân với đời sống tôn giáo tác động đến sự tự đánh giá về mức độ hài lòng về cuộc sống. Kết quả cho thấy, mặc dù sự tham gia vào các hoạt động tôn giáo mang tính cá nhân và xã hội có tác động không mạnh đến sự hài lòng trong cuộc sống nhưng mối quan hệ này thực tế có ý nghĩa thống kê.

Đúc kết từ các nghiên cứu đi trước, phân tích kết quả nghiên cứu dưới đây sẽ hướng tới tìm hiểu một cách toàn diện sự hài lòng về đời sống tinh thần của khách thể nghiên cứu là người Việt Nam. Nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu đơn lẻ từng yếu tố ảnh hưởng/tác động đến sự hài lòng về sức khỏe và đời sống tinh thần, mà sẽ xây dựng mô hình đa biến lý giải sự khác biệt về mức độ hài lòng về đời sống tinh thần dưới sự ảnh hưởng hay tác động của nhiều biến số.

3. Mẫu nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và biến số

3.1. Mẫu nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu về sự hài lòng về đời sống tinh thần được rút ra từ 2400 mẫu

nghiên cứu được tiến hành tại 4 tỉnh/thành phố lớn trên cả nước: Hà Nội, Hải Dương, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là nghiên cứu được tiến hành bởi nhóm nghiên cứu Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc Gia năm 2011.

Về cơ cấu mẫu được chọn tại 4 tỉnh/thành phố thuộc 2 miền Bắc và Nam như sau: 50% số phiếu được thực hiện tại miền Bắc và 50% số mẫu được thực hiện tại miền Nam. Số phiếu này được phân chia ở 4 tỉnh/thành phố với tỉ lệ như sau: hai thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cùng chiếm 33% tổng số mẫu; 2 tỉnh Bình Dương và Hải Dương cùng chiếm 17% cơ cấu mẫu.

Tỉ lệ nam và nữ là xấp xỉ ngang nhau trong tổng số mẫu với 49.2% là nam và 50.8% là nữ. Về quy mô gia đình: số người sống chung trong một hộ gia đình bình quân toàn mẫu nghiên cứu là 4.41 người. Có 90.3% các hộ gia đình có số người cư trú từ 6 người trở xuống và chỉ có 9.7% các hộ gia đình có trên 7 người sống chung. Số liệu thống kê cho thấy 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh lại chính là 2 thành phố có tỉ lệ những hộ gia đình đông người lớn nhất.

3.2. Mô hình nghiên cứu và biến số

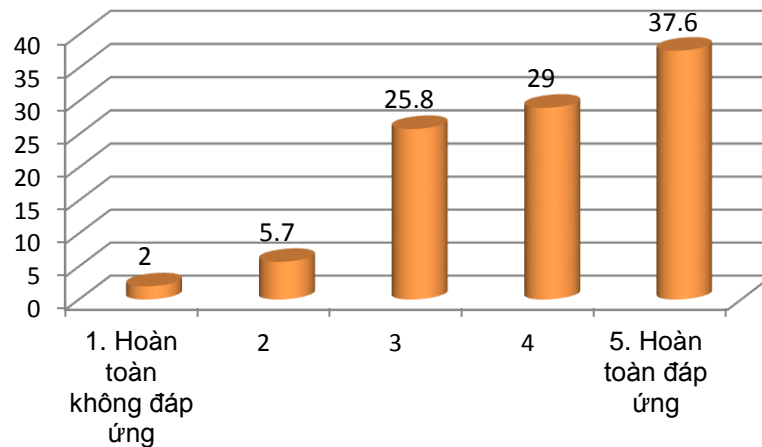
Bên cạnh việc phân tích tương quan và so sánh giá trị trung bình, mô hình hồi quy đơn biến và đa biến sẽ lần lượt được xây dựng nhằm tìm hiểu ảnh hưởng/tác động của các biến số độc lập đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của người được hỏi. Có 2 nhóm biến số độc lập sẽ được đưa vào mô hình phân tích hồi quy đa biến. Nhóm thứ nhất bao gồm các biến số thuộc đặc điểm nhân khẩu học cá nhân như: giới tính, độ tuổi, tôn giáo, tỉnh thành, vùng miền cư trú, nghề nghiệp trình độ học vấn. Nhóm thứ hai bao gồm các biến số thuộc đặc điểm gia đình người được hỏi như: đặc điểm hôn nhân, quy mô gia đình (số người sống chung), kinh tế gia đình (tài sản có giá trị trong gia đình; thu nhập). Ngoài ra một số biến số khác như chính sự hài lòng về nghề nghiệp, thu nhập... cũng sẽ được đưa vào để kiểm tra sự biến đổi của mô hình.

Biến số phụ thuộc là mức độ hài lòng về đời sống tinh thần. Mức độ hài lòng này được người trả lời tự đánh giá cho điểm từ 1 đến 5 với 1 điểm là hoàn toàn không đáp ứng và 5 điểm là hoàn toàn đáp ứng mong muốn. Giá trị trung bình về điểm số đánh giá mức độ hài lòng sẽ được sử dụng để so sánh tìm kiếm sự khác biệt giữa các nhóm khác nhau về các đặc điểm nhân khẩu học cá nhân và đặc điểm gia đình đến sự tự đánh giá về mức độ hài lòng đối với sức khỏe và đời sống tinh thần.

4. Kết quả nghiên cứu: Sự hài lòng về đời sống tinh thần

Giá trị trung bình chung của toàn mẫu nghiên cứu về sự hài lòng đối với đời sống tinh thần là 3.94. Mặc dù sự hài lòng về đời sống tinh thần không được đánh giá cao bằng các khía cạnh như hài lòng đối với hôn nhân, gia đình và con cái, tuy nhiên nó vẫn được đánh giá cao hơn các khía cạnh như: sức khỏe, học vấn, nghề nghiệp, thu nhập...

Biểu đồ dưới đây cho thấy có tới 92.3% những người được hỏi cho điểm mức độ hài lòng về đời sống tinh thần từ điểm trung bình (3 điểm) trở lên. Tỉ lệ đánh giá đời sống tinh thần của họ ở dưới mức trung bình là khá nhỏ (chiếm 7.7%).

Biểu đồ 1: Tần suất các mức độ hài lòng về đời sống tinh thần (%)

Tuy nhiên khách thể nghiên cứu thuộc những môi trường sống khác nhau, với những đặc điểm nhân khẩu học xã hội và đặc điểm gia đình khác nhau rất có thể sẽ có những ảnh hưởng không giống nhau về mức độ hài lòng đối với đời sống tinh thần.

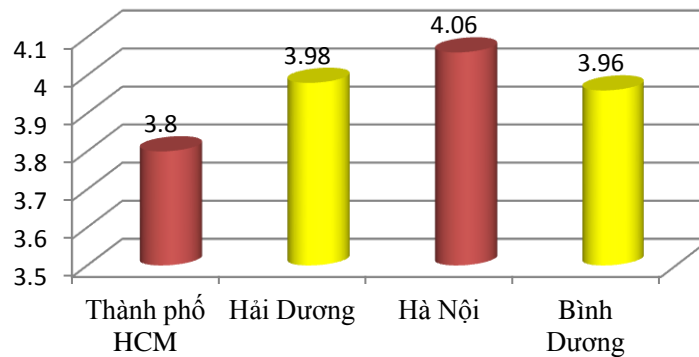
4.1. Sự hài lòng về đời sống tinh thần: ảnh hưởng từ các yếu tố nhân khẩu học xã hội

4.1.1. Vùng, miền, tôn giáo

Ở mỗi một vùng miền với đặc trưng văn hóa khác nhau, cách thức và mức độ tham gia và hưởng thụ đời sống tinh thần cũng khác nhau. Ở nông thôn, đời sống tinh thần thường mang đậm tính chất truyền thống như việc tham gia vào lễ hội truyền thống, thưởng thức văn hóa nghệ thuật mang tính truyền thống: cải lương, chèo, hát múa dân ca ... Ở đô thị, đời sống tinh thần thường nghiêng về thưởng thức các giá trị nghệ thuật hiện đại như: điện ảnh, triển lãm nghệ thuật, hội họa, thậm chí là tranh trù tượng, hòa nhạc, nhạc kịch... Theo suy nghĩ thông thường, đời sống tinh thần của người dân ở thành phố lớn thường sẽ phong phú hơn so với các tỉnh thành nông thôn hay ở vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, số liệu từ bảng trên cho thấy thành phố Hồ Chí Minh lại là nơi người dân đánh giá mức độ hài lòng về đời sống tinh thần thấp nhất so với 3 thành phố/tỉnh còn lại và Hà Nội là nơi người dân đánh giá mức độ hài lòng về đời sống tinh thần cao nhất. Tuy nhiên sự khác biệt giữa 4 tỉnh/thành phố này là không thật sự lớn, điểm trung bình về mức độ hài lòng ở mỗi thành phố được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:

Xét theo miền Bắc và Nam thì người miền Bắc đánh giá về sự hài lòng đối với đời sống tinh thần cao hơn so với người miền Nam. Sự khác biệt này tuy không phải là quá lớn (3.85 so với 4.03) nhưng có mang ý nghĩa về mặt thống kê.

Biểu đồ 2: Điểm trung bình sự hài lòng về đời sống tinh thần theo khu vực



Không có sự khác biệt nhiều về điểm trung bình đánh giá sự hài lòng về đời sống tinh thần giữa người nông thôn và đô thị (3.93 so với 3.98), tuy nhiên tỉ lệ những người đô thị đánh giá họ hài lòng ở mức cao nhất (5 điểm) cao hơn so với người nông thôn (40.8% so với 36.5%).

Các nghiên cứu về đời sống tinh thần thường xem xét đến sự ảnh hưởng của khía cạnh tôn giáo, đặc biệt nếu như nghiên cứu tiến hành ở một số nền văn hóa mà tôn giáo được xem là khía cạnh quan trọng của cuộc sống. Trong mẫu điều tra, những người có theo một tôn giáo bất kỳ chiếm tỉ lệ khá cao (trên 20%) và rơi nhiều hơn vào các tỉnh/thành phố miền Nam. Hầu hết các tôn giáo đều có các quy định về nghi lễ, hoạt động định kỳ khác nhau mà những người theo các tôn giáo đó thường tình nguyện tuân theo. Theo suy luận logic chủ quan ban đầu, người theo tôn giáo có thể sẽ đánh giá đời sống tinh thần của họ cao hơn người không theo một tôn giáo bất kỳ. Tuy nhiên số liệu thống kê thu được từ nghiên cứu này không minh chứng cho điều đó. Những người không theo tôn giáo trong nghiên cứu này còn đánh giá đời sống tinh thần của họ cao hơn những người theo tôn giáo, tuy nhiên sự khác biệt này không đáng kể và không mang ý nghĩa thống kê.

4.1.2. Giới tính, độ tuổi

Ngoài thời gian làm việc, phụ nữ thường đảm nhiệm và dành nhiều thời gian cho công việc gia đình hơn, do vậy thời gian dành cho các hoạt động bên ngoài có thể sẽ ít hơn so với nam giới. Thực tế số liệu điều tra từ bảng trên cho thấy nam giới đánh giá đời sống tinh thần của họ cao hơn so với nữ giới và sự khác biệt này có mang ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là khoảng cách khác biệt này không phải là quá lớn.

Tương tự như vậy, sự khác biệt về độ tuổi trong đánh giá về mức độ hài lòng đối với đời sống tinh thần cũng không quá lớn. Trong tất cả các nhóm tuổi thì nhóm trẻ nhất (dưới 25 tuổi) tự đánh giá về đời sống tinh thần cao hơn các nhóm nhiều tuổi hơn, nhóm từ 36 – 45 trở lên là nhóm có điểm số trung bình tự đánh giá đời sống tinh thần thấp nhất.

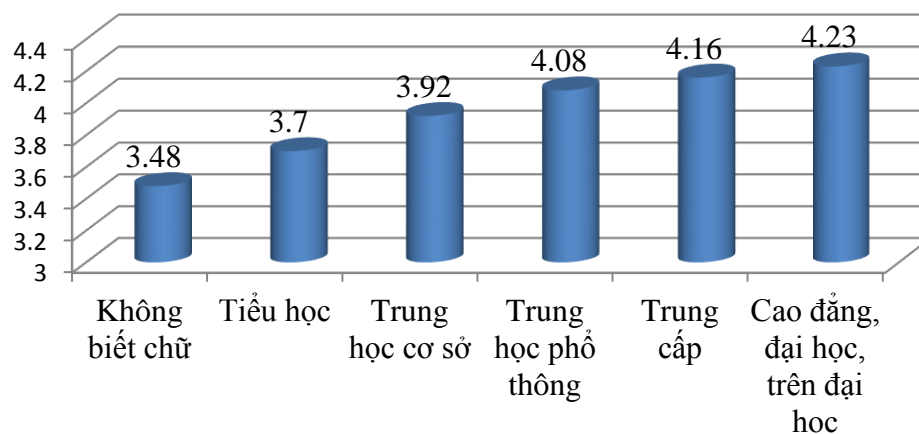
Bảng 1: Ảnh hưởng giới tính, độ tuổi đến sự hài lòng về đời sống tinh thần

Đặc điểm nhân khẩu học xã hội	Mức độ hài lòng về đời sống tinh thần (Mean)
Giới tính	
Nam giới	4.02
Nữ giới	3.87
Tuổi	
≤25	4.22
26 – 35	4.02
36 – 45	3.86
46 – 60	3.95
Trên 60	3.91

4.1.3. Nghề nghiệp, trình độ học vấn

Biểu đồ dưới đây cho thấy tồn tại sự khác biệt khá rõ về mức độ hài lòng về đời sống tinh thần giữa người có trình độ học vấn thấp (tiểu học trở xuống), đặc biệt là không biết đọc, biết viết và những người có trình độ học vấn cao (cao đẳng, đại học, trên đại học). Đối với những người không biết đọc biết viết hay trình độ tiểu học thì quả thật họ sẽ gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận và hưởng thụ các giá trị của đời sống tinh thần. Hoặc tồn tại giả định khác về việc sẽ có một phần trong số họ quá vất vả trong đời sống mưu sinh vật chất và không còn thời gian để dành cho đời sống tinh thần. Số liệu thu được từ cuộc điều tra cho thấy như sau:

Biểu đồ 3: Điểm trung bình mức độ hài lòng về đời sống tinh thần phân theo trình độ học vấn



Như vậy có sự chênh lệch khá rõ về điểm trung bình sự hài lòng về đời sống tinh thần giữa những người có trình độ học vấn cao nhất và thấp nhất. Thực tế đây không chỉ

đơn thuần là sự khác biệt về trình độ học vấn mà là sự khác biệt về độ tuổi, thể hệ. Tuy nhiên, điểm cần lưu ý là những người có trình độ học vấn rất thấp thường là những người nhiều tuổi thuộc thế hệ trước đây. Thực tế, tỉ lệ những người không biết chữ cũng chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong mẫu nghiên cứu (1.8%) và những người có trình độ từ cao đẳng trở lên cũng chỉ chiếm một tỉ lệ không cao (9.1%).

Bảng 2: Ảnh hưởng của nghề nghiệp đến sự hài lòng về đời sống tinh thần

Nghề nghiệp	Mức độ hài lòng về đời sống tinh thần (Mean)
Nông dân	3.94
Công nhân	4.00
Công chức, viên chức	4.27
Tiểu thủ công nghiệp	3.75
Buôn bán	3.91
Giáo viên	4.05
Y dược	3.99
Lao động tự do	3.77
Không việc làm	3.74

Về nghề nghiệp, tương tự như các khía cạnh khác của cuộc sống, điểm trung bình mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của nhóm công chức, viên chức cao nhất và cao hơn đáng kể so với các nhóm khác. Điểm đánh giá mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của nhóm giáo viên, y dược cũng chỉ tương đương với nhóm buôn bán, nông dân và công nhân. Nhóm có sự đánh giá về mức độ hài lòng đối với đời sống tinh thần thấp nhất là nhóm không việc làm và nhóm lao động tự do. Tuy nhiên với giá trị trung bình mức độ hài lòng của 2 nhóm này lần lượt là 3.74 và 3.77 thì thực tế cũng không phải là quá thấp.

4.2. Sự hài lòng về đời sống tinh thần: tác động từ các yếu tố đặc điểm gia đình người được hỏi: kinh tế, hôn nhân, quy mô gia đình

Bảng số liệu trên mô tả giá trị trung bình của mức độ hài lòng về đời sống tinh thần phân theo đặc điểm hôn nhân và quy mô gia đình người được hỏi. Giá trị trung bình và khoảng tin cậy cho thấy không có sự khác nhau nhiều về mức độ hài lòng về đời sống tinh thần giữa những người đang có vợ/có chồng với những người độc thân hoặc góa/ly thân/ly hôn. Hơn nữa, sự khác biệt này cũng không mang ý nghĩa thống kê. Như vậy không có căn cứ nào cho thấy những người đã kết hôn và hiện đang có vợ, có chồng có đời sống tinh thần cao hơn những người độc thân.

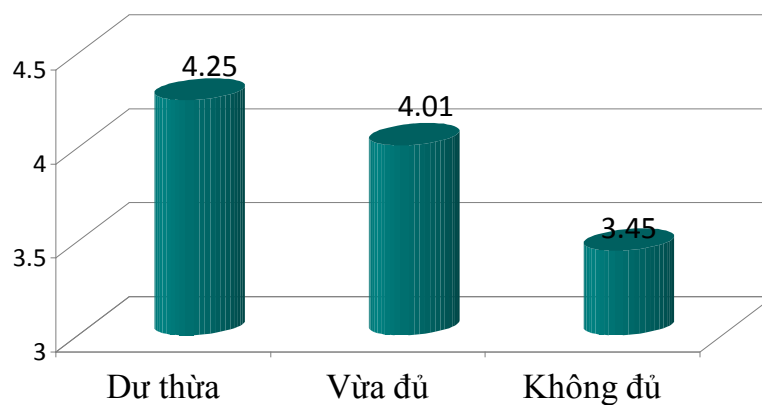
Bảng 3: Ảnh hưởng của đặc điểm hôn nhân, quy mô gia đình đến sự hài lòng về đời sống tinh thần

Đặc điểm gia đình	Mức độ hài lòng về đời sống tinh thần (Mean)
Hôn nhân	
Chưa kết hôn	3.79
Có vợ, chồng	3.97
Ly thân/ ly hôn/góa	3.72
Số người chung sống	
1-2 người	3.81
3-4 người	3.99
5-6 người	3.92
Trên 6 người	3.94

Tương tự như vậy, sự hài lòng về đời sống tinh thần của mỗi cá nhân dường như cũng không chịu ảnh hưởng bởi quy mô gia đình với số lượng người sống chung. Với các giá trị trung bình tương đối ngang nhau ở các mô hình gia đình khác nhau và khoảng tin cậy có những điểm trùng nhau cho thấy những người sống trong gia đình quy mô nhỏ, ít người cùng cư trú cũng không phải là những người đánh giá về sự hài lòng về đời sống tinh thần cao hơn ở những mô hình gia đình khác.

Sự hài lòng về đời sống tinh thần của mỗi cá nhân dường như không phụ thuộc vào đặc điểm hôn nhân, quy mô gia đình nhưng lại có xu hướng phụ thuộc vào kinh tế gia đình. Mức độ hài lòng về tinh thần có xu hướng tăng cùng với mức độ đầy đủ hay dư thừa của thu nhập so với nhu cầu. Những cá nhân thuộc gia đình có thu nhập không đủ so với nhu cầu cũng chính là những người đánh giá đời sống tinh thần của họ thấp nhất so với các nhóm có mức thu nhập tốt hơn.

Biểu đồ 4: Điểm trung bình mức độ hài lòng về đời sống tinh thần phân theo đặc điểm kinh tế gia đình



Điểm trung bình đánh giá mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của nhóm kinh tế

đư thừa so với nhu cầu cao hơn so với nhóm có kinh tế vừa đủ và cao hơn đáng kể so với nhóm không đủ ăn.

4.3. Phân tích hồi quy đơn biến và đa biến các yếu tố ảnh hưởng/tác động đến sự hài lòng về đời sống tinh thần

Nhằm kiểm chứng ảnh hưởng/tác động và ý nghĩa thống kê của từng yếu tố thuộc đặc điểm nhân khẩu học cá nhân và đặc điểm gia đình đến sự hài lòng về đời sống tinh thần, phân tích hồi quy đơn biến đã được thực hiện với từng yếu tố ảnh hưởng/tác động. Kết quả như sau:

Bảng 4: Hồi quy đơn biến từng yếu tố ảnh hưởng/tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần

Các yếu tố	β	α	R	R ²	p
Giới tính	.153	3.868	.075	.006	.000
Tuổi	-.002	4.038	.025	.001	.232
Miền (Nam/bắc)	-.181	4.034	.089	.008	.000
Khu vực (nông thôn/đô thị)	-.052	3.983	.022	.000	.277
Trình độ học vấn (cao đẳng/đại học/trên đại học)	0.313	3.915	.088	.008	.000
Tôn giáo	-.065	3.963	.030	.001	.000
Hôn nhân	.218	3.753	.072	.005	.000
Số người cư trú tại gia đình	-.001	3.950	.003	.000	.902
Đánh giá về thu nhập gia đình	.534	3.5	.199	.040	.000
Tài sản có giá trị	.093	3.434	.188	.035	.000

Bảng số liệu trên mô tả các chỉ số cơ bản khi phân tích hồi quy đơn biến từng yếu tố tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần. Trong 10 yếu tố kể trên thì có 7 yếu tố có ý nghĩa về mặt thống kê. 3 yếu tố còn lại (tuổi, số người cư trú tại gia đình, khu vực) do $p > 0.05$ nên không có ý nghĩa thống kê giải thích sự tác động đến sự hài lòng về đời sống tinh thần của người được hỏi. Tuy nhiên, nhìn vào trị số R² của hầu hết các yếu tố trên cho thấy mức độ tác động/ảnh hưởng đến biến phụ thuộc không cao, ngoại trừ các yếu tố thuộc về kinh tế gia đình (thu nhập và tài sản).

Khi phân tích hồi quy đa biến tất cả 10 yếu tố trên tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần, kết quả đem lại như sau:

Như vậy, 10 yếu tố trên giải thích được 7.7% sự khác biệt của mức độ hài lòng đối với đời sống tinh thần. Có rất nhiều yếu tố thuộc biến độc lập khi đưa vào mô hình hồi quy đa biến không còn có ý nghĩa thống kê lý giải sự ảnh hưởng của nó đến biến phụ thuộc. Nhìn vào trị số p cột cuối cùng, cho thấy các yếu tố thực sự có ý nghĩa thống kê

($p \leq 0.05$) tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần bao gồm: giới tính, miền (Bắc, Nam), đánh giá thu nhập so với nhu cầu, tài sản.

Bảng 5: Hồi quy đa biến các yếu tố ảnh hưởng/tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần (mô hình 1)

Biến số	B	Stand. Beta	P value
Giới tính	.128	.063	.002
Tuổi	-.001	-.007	.723
Học vấn (có trình độ đại học/không có trình)	.139	.039	.068
Tình trạng hôn nhân	.120	.040	.055
Tôn giáo	.047	.022	.310
Miền (Nam, Bắc)	-.133	-.065	.003
Khu vực (nông thôn/đô thị)	-.084	-.036	.077
Số người cư trú trong gia đình	-.006	-.012	.575
Đánh giá thu nhập so với nhu cầu (đáp ứng/ko đáp ứng)	.438	.164	.000
Số lượng các tài sản có giá trị	.072	.145	.000

R-square: 0.077

Adjusted R-square: 0.073

F = 19.140, p = 0.000

Khi loại bỏ bớt 6 yếu tố không có ý nghĩa thống kê giải thích sự tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần và thêm vào mô hình biến số “mức độ hài lòng về thu nhập”, 5 biến số độc lập này cũng đã giải thích được 17.4% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Như vậy, khi thêm biến số sự hài lòng về thu nhập vào nhóm biến độc lập, mô hình đã có sự cải thiện đáng kể và giải thích tốt hơn biến phụ thuộc.

Bảng 6: Hồi quy đa biến các yếu tố ảnh hưởng/tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần (mô hình 2)

Biến số	B	Stand. Beta	P value
Giới tính (nam; nữ)	.099	.058	.000
Miền (nam; bắc)	-.135	-.069	.012
Đánh giá thu nhập so với nhu cầu (đáp ứng/ko đáp ứng)	.196	.169	.000
Số lượng tài sản có giá trị	.058	.158	.000
Mức độ hài lòng về thu nhập	.319	.334	.000

R-square: 0.174

Adjusted R-square: 0.172

F = 94.239, p = 0.000

Như vậy các yếu tố ảnh hưởng/tác động đến sự thay đổi của biến số phụ thuộc là

mức độ hài lòng về đời sống tinh thần bao gồm: sự khác biệt về giới tính, nơi cư trú (miền Nam, Bắc), đặc điểm kinh tế gia đình (đánh giá thu nhập so với nhu cầu; tài sản; mức độ hài lòng về thu nhập cá nhân). Yếu tố kinh tế tỏ ra ưu trội trong việc giải thích sự thay đổi về mức độ hài lòng về đời sống tinh thần vì thực tế cả 3 chỉ báo kinh tế: tài sản, thu nhập so với nhu cầu, hài lòng về thu nhập đều có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ tác động đến sự hài lòng về đời sống tinh thần.

Kết luận

Như đã đề cập đến ban đầu, kết quả nghiên cứu mức độ hài lòng về đời sống tinh thần được phân tích dựa trên sự tự đánh giá của những người được hỏi về chính mức độ hài lòng của bản thân họ. Điểm trung bình mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của người được hỏi là 3.94. Nghiên cứu cũng cho thấy không có quá nhiều sự khác biệt hay chênh lệch về mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của những nhóm người khác nhau về đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm xã hội. Các đặc điểm nhân khẩu học có tác động đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần bao gồm: giới tính, vùng miền. Nam giới có xu hướng hài lòng về đời sống tinh thần cao hơn so với nữ giới và người miền Bắc có xu hướng hài lòng về đời sống tinh thần cao hơn so với người miền Nam. Tuy nhiên, yếu tố thực sự có tác động đáng kể đến mức độ hài lòng về đời sống tinh thần chính là kinh tế của bản thân và gia đình (thu nhập, tài sản), đặc biệt là sự hài lòng về thu nhập. Như vậy, việc người dân có thực sự hài lòng về đời sống tinh thần hay không một mặt phụ thuộc vào thu nhập của họ cao hay thấp, mặt khác phụ thuộc vào mức độ hài lòng của các cá nhân về chính thu nhập của họ.

Kết quả nghiên cứu nói trên có thể gây ngạc nhiên vì từ trước đến nay Việt Nam vẫn luôn được xếp vào nhóm nước nghèo và việc thường xuyên nhắc đến cuộc sống vật chất với những lo toan về cơm, áo, gạo tiền rất có thể khiến nhiều người nghĩ rằng ngược lại rằng đời sống vật chất còn chưa đủ thì đời sống tinh thần của người dân có thể sẽ rất thấp. Điều này có thể đúng nếu áp dụng những nhu cầu và tiêu chuẩn của người dân thuộc các nước phát triển vào để đánh giá thực trạng hưởng thụ đời sống tinh thần của người dân. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù sống ở một đất nước còn nhiều khó khăn về kinh tế nhưng người dân không hề bi quan và đánh giá thấp mức độ hài lòng về đời sống tinh thần của họ. Họ vẫn biết cách thỏa mãn và đạt được sự thỏa mãn nhất định về đời sống tinh thần trong bối cảnh xã hội và điều kiện kinh tế của bản thân. Bên cạnh đó, đặt trong bối cảnh xã hội Việt Nam đã từng trải qua thời gian dài của thời kỳ bao cấp với những thiếu thốn cả về vật chất và tinh thần thì những tiến bộ của đời sống vật chất và tinh thần hiện tại so sánh với quá khứ có thể rất đáng để người dân hài lòng và trân trọng.

Từ trước đến nay chưa có một cuộc nghiên cứu quy mô lớn đánh giá về sự hài lòng đối với đời sống tinh thần của người dân nói chung. Kết quả nghiên cứu nói trên là cơ sở góp phần vào việc đưa ra những gợi ý về mặt giải pháp nâng cao đời sống tinh thần của người dân bên cạnh những giải pháp phát triển kinh tế-xã hội nói chung.

Tài liệu trích dẫn

- Christopher Ellison. 1989. Does religious commitment contribute to individual life satisfaction? *Social Forces*, số 68, trang 100-123.
- Dân Trí. 2011. Người Việt Nam lạc quan nhất thế giới. Truy cập từ: <http://dantri.com.vn/c12/s36-448730/nguoi-viet-nam-lac-quan-nhat-the-gioi.htm>. (Ngày truy cập: 15/4/2012).
- Fabio Efficace & Robert Marrone. 2010. Spiritual issues and quality of life assessment in cancer care. *Death studies*, số 26, trang 743 – 756.
- Walsh, D. 2005. Spiritual struggle: effect on quality of life and life satisfaction in women with breast cancer. *Journal of holistic nursing*, số 23, trang 120 – 140.
- Johnson, M và cộng sự. 2007. Measuring spiritual quality of life in Patients with Cancer. *The Journal of Supportive Oncology*, số 5, trang 437 – 442.
- Yu – Wen Ying. 1992. Life satisfaction among San Francisco Chinese – Americans. *Social Indicators Research*. Vol. 26, No 1
- Shin, D. C., & Johnson, D. M. 1978. Avowed happiness as an overall assessment of life. *Social Indicators Research*, 5, 475-492.